

NGÂN HÀNG NHÀ
NƯỚC
Số: 185-QĐ/NH5

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 6 tháng 9 năm 1994

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành "Quy chế dịch vụ cầm cố"

THÔNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ Pháp lệnh Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Pháp lệnh Ngân hàng, Hợp tác xã tín dụng và Công ty tài chính công bố tại lệnh của Chủ tịch Hội đồng Nhà nước số 37-LCT/HĐNN8 và số 38-LCT/HĐNN8 ngày 24-5-1990;

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 2-3-1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý Nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ các định chế tài chính;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành theo Quyết định này "Quy chế về dịch vụ cầm cố".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng Thống đốc. Vụ trưởng Vụ các định chế tài chính, các Thủ trưởng Vụ có liên quan của Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố, Tổng Giám đốc Tổng Công ty vàng bạc đá quý, Tổng Giám đốc tổ chức tín dụng quốc doanh, Chủ tịch Hội đồng quản trị tổ chức tín dụng cổ phần, Ngân hàng liên doanh, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài, Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân, Chủ nhiệm Hợp tác xã tín dụng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện quy chế ban hành theo Quyết định này.

QUY CHẾ

VỀ DỊCH VỤ CẦM CỐ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 185/QĐ/NH5 ngày 6-9-1994

của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Trong quy chế này các cụm từ được hiểu như sau:

1.1. Dịch vụ cầm cố là một hình thức cho vay bằng biện pháp cầm cố mà bên nhận cầm cố buộc người có tài sản cầm cố (hoặc người bảo lãnh) phải giao vật cầm cố là tài sản của mình cho bên nhận cầm cố quản lý, để làm vật bảo đảm trả nợ một khoản tiền cầm cố khi người có tài sản cầm cố hoặc người bảo lãnh không trả được nợ.

1.2. Vật cầm cố là động sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của người có tài sản cầm cố hoặc của người bảo lãnh, có giá trị và giá trị sử dụng, có thể bán hoặc chuyển nhượng được.

1.3. Mức tiền cầm cố là số tiền trong mỗi dịch vụ cầm cố, bao gồm tiền gốc và tiền lãi mà người có tài sản cầm cố được nhận và phải trả cho bên nhận cầm cố khi đến hạn theo hợp đồng cầm cố.

1.4. Người có tài sản cầm cố:

1.4.1. Là pháp nhân.

1.4.2. Là thể nhân, gồm: Công dân Việt Nam từ 18 tuổi trở lên, có đủ năng lực pháp luật, năng lực hành vi; người nước ngoài từ 18 tuổi trở lên cư trú tại nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

1.5. Bên nhận cầm cố: là các Ngân hàng quốc doanh, Tổng công ty vàng bạc đá quý, Ngân hàng thương mại cổ phần, Công ty tài chính cổ phần, Ngân hàng liên doanh, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài, Hợp tác xã tín dụng, Quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 2. Người có tài sản cầm cố và bên nhận cầm cố có trách nhiệm thực hiện đúng việc sử dụng vốn và bảo quản tài sản cầm cố đã cam kết trong hợp đồng cầm cố.

CHƯƠNG II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

MỤC I

TÀI SẢN ĐƯỢC CHẤP NHẬN CẦM CỐ

Điều 3. Bên nhận cầm cố chỉ được nhận những vật cầm cố sau đây:

- 3.1. Vàng, bạc, đá quý; đồ trang sức bằng vàng, bạc, đá quý.
- 3.2. Các chứng từ có giá đang lưu hành, trong hạn thanh toán: trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu, thẻ tiết kiệm, thương phiếu và chứng chỉ tiền gửi (nếu có).
- 3.3. Máy móc, thiết bị nhỏ có giá trị cao.
- 3.4. Phương tiện đi lại: Xe đạp, xe máy, ô tô.
- 3.5. Các vật có giá trị khác.

Điều 4. Bên nhận cầm cố không được nhận những vật cầm cố quy định tại Điều 3 của Quy chế này thuộc các loại sau:

- 4.1. Luật pháp cấm mua, bán, chuyển nhượng;
- 4.2. Tài sản đang còn tranh chấp;
- 4.3. Các tài sản đã bị các cơ quan có thẩm quyền công bố tịch thu, tạm giữ;
- 4.4. Tài sản đang bị niêm phong, phong toả;
- 4.5. Tài sản đang dùng làm thế chấp, bảo lãnh, cho thuê;
- 4.6. Tài sản thuộc sở hữu công cộng;
- 4.7. Không có đủ các điều kiện cất giữ, bảo quản, kiểm định.

Điều 5.

- 5.1. Người có tài sản cầm cố phải nộp các giấy tờ có chứng thực của cơ quan công chứng Nhà nước (nếu pháp luật có quy định) về quyền sở hữu hợp pháp, kể cả hợp đồng bảo hiểm tài sản hoặc các văn bản khác.
- 5.2. Các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, xí nghiệp liên doanh (kể cả liên doanh với nước ngoài), khi cầm cố các tài sản thuộc sở hữu của mình, phải có văn bản quyết định của Hội đồng quản trị.
- 5.3. Tài sản cầm cố của chủ sở hữu gồm nhiều thể nhân, phải được những người đồng sở hữu ký tên trên hợp đồng cầm cố.

Điều 6. Trong trường hợp doanh nghiệp của người có tài sản cầm cố bị phá sản, giải thể thì giá trị tài sản cầm cố không được liệt kê làm tài sản thanh lý.